

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 23 tháng 2 năm 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)



GIÁM ĐỐC
BUI VĂN THẢO

Công ty Cổ phần Tico

98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-30
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tico (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tico được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103002908 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 11 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 8 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300769124 ngày 14 tháng 01 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: 98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Chí Công	Chủ tịch
Ông Lê Đăng Quang	Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 31/12/2014)
Bà Hoàng Tiểu Bình	Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 08/07/2014)
Ông Ngô Văn Ánh	Thành viên
Ông Trương Văn Ngà	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Chí Công	Giám đốc
Bà Hoàng Tiểu Bình	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 08/07/2014)
Ông Ngô Văn Ánh	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Thái Bình	Trưởng ban
Ông Quách Thanh Tùng	Thành viên
Bà Dương Thị Kim Đỉnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Tico

98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Hồ Chí Công

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Số: 206 /2015/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tico**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tico được lập ngày 31 tháng 03 năm 2015, được trình bày từ trang 06 đến trang 30 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tico tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tico cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 14 tháng 03 năm 2014.



Chi nhánh Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC

CHI NHÁNH
CÔNG TY TNHH
HÀNG KIỂM TOÁN
AASC

Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0522-13-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 05 năm 2015

Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2202-2013-002-1

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ RỦI RO
HÀNG KIỂM TOÁN
S
P.V

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		444.651.182.626	557.419.899.499
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	116.671.253.389	136.629.389.662
111	I. Tiền		116.671.253.389	136.629.389.662
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		104.924.943.430	87.404.428.045
131	1. Phải thu của khách hàng		96.366.561.645	81.838.659.874
132	2. Trả trước cho người bán		5.439.741.680	1.874.450.557
135	5. Các khoản phải thu khác	4	4.105.659.933	4.406.738.116
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(987.019.828)	(715.420.502)
140	IV. Hàng tồn kho	5	215.994.652.378	304.129.167.866
141	1. Hàng tồn kho		224.613.013.434	308.405.428.562
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.618.361.056)	(4.276.260.696)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.060.333.429	29.256.913.926
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	880.738.093	925.861.667
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.194.996.436	21.485.861.452
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		112.029.843	93.931.989
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	2.872.569.057	6.751.258.818
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		94.398.573.979	102.340.559.550
220	II. Tài sản cố định		90.075.586.147	98.458.217.909
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	67.445.991.394	83.493.683.785
222	- Nguyên giá		247.413.590.166	242.770.477.762
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(179.967.598.772)	(159.276.793.977)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	4.846.609.887	5.269.074.099
228	- Nguyên giá		8.161.711.646	8.161.711.646
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.315.101.759)	(2.892.637.547)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	17.782.984.866	9.695.460.025
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	2.300.000.000	2.268.309.101
258	3. Đầu tư dài hạn khác		2.300.000.000	2.300.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(31.690.899)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.022.987.832	1.614.032.540
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.884.087.832	1.475.132.540
268	3. Tài sản dài hạn khác		138.900.000	138.900.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		539.049.756.605	659.760.459.049

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 /2014 (Đã điều chỉnh)	
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		381.894.713.434	496.658.560.340
310	I. Nợ ngắn hạn		381.867.211.973	496.631.058.879
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	181.658.723.344	133.883.891.729
312	2. Phải trả người bán		81.451.778.189	172.060.095.299
313	3. Người mua trả tiền trước		93.107.895.673	171.524.276.617
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.749.588.502	14.489.323.981
315	5. Phải trả người lao động		8.098.746.355	3.910.407.703
316	6. Chi phí phải trả	15	356.508.533	238.658.878
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	7.533.716.549	520.797.565
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(89.745.172)	3.607.107
330	II. Nợ dài hạn		27.501.461	27.501.461
333	3. Phải trả dài hạn khác		27.501.461	27.501.461
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		157.155.043.171	163.101.898.709
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	157.155.043.171	163.101.898.709
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		65.087.550.000	65.087.550.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		19.000.000	19.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(350.000)	(350.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		46.004.564.036	43.741.913.546
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		11.242.765.949	11.242.765.949
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.801.513.186	43.011.019.214
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		539.049.756.605	659.760.459.049

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

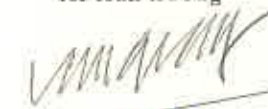
Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014 /2014 (Đã điều chỉnh)	
		VND	VND
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		50.664,52	59.638,16
- Đồng Euro (EUR)		48,96	57,04

Người lập



Trần Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Trương Văn Ngà



Hô Chí Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 (Đã điều chỉnh)	
			Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.724.220.209.530	1.591.991.442.403
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	399.658.421
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1.724.220.209.530	1.591.591.783.982
11	4. Giá vốn hàng bán	19	1.626.893.735.136	1.481.551.969.266
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		97.326.474.394	110.039.814.716
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.667.649.773	2.463.350.262
22	7. Chi phí tài chính	21	15.854.211.669	21.115.549.819
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.356.214.772	10.401.359.711
24	8. Chi phí bán hàng	22	16.072.526.010	11.622.311.615
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	26.503.342.750	24.553.360.848
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		40.564.043.738	55.211.942.696
31	11. Thu nhập khác	24	2.481.166.179	2.422.015.001
32	12. Chi phí khác	25	578.078.688	195.250.395
40	13. Lợi nhuận khác		1.903.087.491	2.226.764.606
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.467.131.229	57.438.707.302
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	9.651.687.870	15.731.881.516
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>32.815.443.359</u>	<u>41.706.825.786</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	5.042	6.408

Người lập



Trần Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Trương Văn Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2015



Hồ Chí Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		42.467.131.229	57.438.707.302
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
03	Khấu hao tài sản cố định		21.824.644.752	20.124.152.442
04	Các khoản dự phòng		4.582.008.787	50.081.573
05	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		27.943.019	68.710
06	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.259.876.256)	(2.124.828.035)
08	Chi phí lãi vay		9.348.064.427	10.401.359.711
09	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		76.989.915.958	85.889.541.703
10	Tăng, giảm các khoản phải thu		4.359.342.212	(633.385.923)
11	Tăng, giảm hàng tồn kho		83.792.415.128	(215.051.388.740)
12	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(170.680.261.401)	217.962.590.037
13	Tăng, giảm chi phí trả trước		(363.831.718)	452.595.052
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.356.214.772)	(10.409.006.773)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.996.059.630)	(7.685.689.971)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.530.000	16.779.794.074
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.869.667.676)	(32.620.954.649)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(38.108.831.899)	54.684.094.810
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.496.096.320)	(14.226.462.792)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		99.636.365	557.727.272
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	20.000.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	3.200.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.160.239.891	1.729.801.088
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.236.220.064)	11.261.065.568
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		591.836.397.930	685.196.483.741
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(544.061.566.315)	(721.597.490.371)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.359.972.906)	(13.017.440.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		30.414.858.709	(49.418.446.630)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(19.930.193.254)	16.526.713.748

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		136.629.389.662	120.102.744.624
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(27.943.019)	(68.710)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>116.671.253.389</u>	<u>136.629.389.662</u>

Người lập

Trần Ngọc Bích

Kế toán trưởng

Trương Văn Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2015



Giám đốc
Hồ Chí Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tico được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103002908 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 11 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 8 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300769124 ngày 14 tháng 01 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: 98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 65.087.550.000 VND, tương đương 6.508.755 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: mua bán bột giặt, kem giặt, xà phòng thơm, kem đánh răng. Kinh doanh các chất hoạt động bề mặt DBSA, LABS, LAS, LEOS;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đầu. Chi tiết: sản xuất bao bì giấy nhựa (trừ tái chế phế thải), sản xuất bột giấy-hạt nhựa, luyện cán cao su tại trụ sở;
- In ấn. Chi tiết: In trên PE, carton, ống nhôm flexco (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: mua bán các thiết bị máy móc công nghệ hóa học, các nguyên liệu phục vụ cho sản xuất hóa chất và các mặt hàng tẩy rửa;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: sản xuất các chất hoạt động bề mặt LAS, SLS, SLES bột giặt, kem giặt, xà bông thơm, kem đánh răng và các chất tẩy rửa (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: vận chuyển hành khách bằng xe khách liên tỉnh - nội tỉnh;
- Hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: dịch vụ giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh nhà trọ (không ở TP. HCM);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh quán ăn uống bình dân;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn môi giới đầu tư bất động sản đầu tư quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ quản lý bất động sản;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

15-0
HÀ
Y TN
M T
SC
PH
1105-
NHÀ
NG TY TN
KIỂM
AASC
TP HỒ C

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang; chí phí sản xuất kính doanh dở dang được tập hợp theo chí phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 04 - 12 năm |



- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	25 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản vô hình khác	05 năm

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tin phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.17 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.144.823.639	2.669.450.885
Tiền gửi ngân hàng	114.526.429.750	133.959.938.777
	116.671.253.389	136.629.389.662

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu tiền bảo hiểm xã hội	79.991.813	-
Phải thu thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	292.710.000	232.170.000
Phải thu tiền bảo hiểm do hao hụt LAB	-	353.346.731
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	3.105.647.096	3.060.394.439
Phải thu khác	627.311.024	760.826.946
	4.105.659.933	4.406.738.116

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	42.105.778.629
Nguyên liệu, vật liệu	99.904.294.753	119.536.635.192
Công cụ, dụng cụ	8.650.437.073	8.524.278.677
Thành phẩm	116.058.281.608	138.238.736.064
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.618.361.056)	(4.276.260.696)
	215.994.652.378	304.129.167.866

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	173.076.843	201.602.689
Phi bảo hiểm tài sản	254.533.771	275.646.800
Sửa chữa lớn Tài sản cố định	453.127.479	448.612.178
	880.738.093	925.861.667

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	623.950.843	388.211.568
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.248.618.214	6.363.047.250
	2.872.569.057	6.751.258.818

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	33.584.871.057	184.748.087.622	21.943.976.688	2.314.685.395	178.257.000	242.770.477.762						
Số tăng trong năm	2.083.572.421	2.128.860.878	983.919.998	212.218.182	-	5.408.571.479						
- Mua sắm mới	-	2.128.860.878	-	212.218.182	-	2.341.079.060						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.083.572.421	-	983.919.998	-	-	3.067.492.419						
Số giảm trong năm	-	-	(706.459.075)	(59.000.000)	-	(765.459.075)						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(706.459.075)	-	-	(706.459.075)						
- Giảm khác (*)	-	-	-	(59.000.000)	-	(59.000.000)						
Số dư cuối năm	35.668.443.478	186.877.548.500	22.221.437.611	2.467.903.577	178.257.000	247.413.590.166						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	22.190.423.632	124.226.164.047	10.688.616.116	1.993.333.182	178.257.000	159.276.793.977						
Số tăng trong năm	2.948.286.494	15.473.628.291	2.801.684.951	178.580.804	-	21.402.180.540						
- Khấu hao trong năm	2.948.286.494	15.473.628.291	2.801.684.951	178.580.804	-	21.402.180.540						
Số giảm trong năm	-	-	(706.459.075)	(4.916.670)	-	(711.375.745)						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(706.459.075)	-	-	(706.459.075)						
- Giảm khác (*)	-	-	-	(4.916.670)	-	(4.916.670)						
Số dư cuối năm	25.138.710.126	139.699.792.338	12.783.841.992	2.166.997.316	178.257.000	179.967.598.772						
Giá trị còn lại												
Số dư đầu năm	11.394.447.425	60.522.523.575	11.255.360.572	321.352.213	-	83.493.683.785						
Số dư cuối năm	10.529.733.352	47.177.756.162	9.437.595.619	300.906.261	-	67.445.991.394						

(*) Chuyển sang CCDC theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013.

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

96.801.316.838 VND

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	6.905.355.369	930.022.472	326.333.805	8.161.711.646
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.905.355.369	930.022.472	326.333.805	8.161.711.646
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.221.281.270	345.022.472	326.333.805	2.892.637.547
Số tăng trong năm	276.214.212	146.250.000	-	422.464.212
- <i>Khấu hao trong năm</i>	276.214.212	146.250.000	-	422.464.212
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.497.495.482	491.272.472	326.333.805	3.315.101.759
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	4.684.074.099	585.000.000	-	5.269.074.099
Số dư cuối năm	4.407.859.887	438.750.000	-	4.846.609.887

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	14.962.130.624	8.362.301.119
- Nhà bảo vệ cổng 01	-	453.134.331
- Xây dựng nền bồn và hồ thu	119.174.529	119.174.529
- Chế tạo đầm cầu dẫn và ống xuất nhập	44.714.628	44.714.628
- Bồn chứa nguyên liệu, bồn chứa SLS	296.491.953	296.491.953
- Đường nội bộ NT1+NT2 - 2011	-	165.573.237
- Xây dựng kho lưu huỳnh số 2	-	190.867.925
- Lò đốt gas line 1-2	5.227.315.795	4.812.448.798
- Nhà bảo vệ cổng 03	233.259.666	-
- Bể sinh học xử lý nước thải	62.972.000	-
- Hệ thống sản xuất sản phẩm trung hòa	5.257.873.560	-
- Lắp đặt nhà xe văn phòng Tico LBB	193.492.711	179.600.078
- Trang bị khối trung hòa chân không SLES 3.200kg/h	1.426.540.142	-
- Dây chuyền Công nghệ thu hồi LAS	1.401.774.000	1.401.774.000
- Dự án "Xây dựng chung cư cao tầng" tại 98 Lũy Bán Bích	698.521.640	698.521.640
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.820.854.242	1.333.158.906
- Cải tạo nền tại nhà máy ABS	807.787.319	126.884.283
- Cải tạo nhà văn phòng Tico 2	1.867.435.356	568.079.743
- Cải tạo phòng xử lý nước thải	145.631.567	-
- Sửa chữa các hạng mục kho Bình Dương	-	638.194.880
	17.782.984.866	9.695.460.025

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Liksin Phương Bắc	200.000	200.000	2.300.000.000	2.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			-	(31.690.899)
			2.300.000.000	2.268.309.101

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Liksin Phương Bắc số tiền 2,3 tỷ VND tương đương 6,67% vốn điều lệ.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
Số dư đầu năm	1.475.132.540	1.855.245.386
Số tăng trong năm	1.111.098.003	129.566.645
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(702.142.711)	(509.679.491)
Số dư cuối năm	1.884.087.832	1.475.132.540
Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền thuê đất	1.036.314.419	1.115.844.251
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	349.891.778	329.702.537
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	497.881.635	29.585.752
	1.884.087.832	1.475.132.540

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Phú Nhuận ⁽¹⁾	93.823.458.459	37.915.945.599
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ - Tp Hồ Chí Minh ⁽²⁾	40.365.486.585	39.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Nam Sài Gòn ⁽³⁾	47.469.778.300	56.467.946.130
	181.658.723.344	133.883.891.729

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2014/93549/HĐTD ngày 08/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất vay VND trong năm 2014 là 5%-8%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng này được đảm bảo bởi các tài sản sau:
 - + Dây chuyền Sulphonate hóa, sản xuất LAS công suất 3000kg/giờ;
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 24 và thửa đất số 41 tại xã An Phú, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương thuộc sở hữu của Công ty CP Tico;
 - + Dây chuyền thiết bị/máy móc và thiết bị phụ cho nhà máy sulphonate hóa, thiết bị phân tích và đo màu.

(2) Thư đề nghị cung cấp tín dụng ngày 19/04/2014 và bản sửa đổi thứ ba ngày 06/06/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 6.000.000 USD hoặc VND tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất vay VND năm 2014 từ 5,7%-6,8%/năm, lãi suất vay USD từ 3,3%-3,5%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng này được đảm bảo bởi các tài sản sau:
 - + Nhà kho, bồn chứa, phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty CP Tico;
 - + Các khoản tiền gửi của Công ty CP Tico tại các chi nhánh của ANZ;
 - + Hàng hóa, hàng tồn kho và các khoản phải thu với tổng giá trị ít nhất là 6.000.000 USD;
 - + Tất cả các khoản công nợ phải thu từ Procter & Gamble Vietnam;
 - + Dây chuyền sunfonat.

(3) Hợp đồng tín dụng số 194/KH/14NH ngày 05/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 30/08/2015;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất vay VND năm 2014 từ 5%-6,5%/năm, lãi suất vay USD từ 3%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.403.102.819	9.747.474.579
Thuế Thu nhập cá nhân	3.346.485.683	4.741.849.402
	<u>9.749.588.502</u>	<u>14.489.323.981</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi vay	156.508.533	164.658.878
Trích trước chi phí khác	200.000.000	74.000.000
	<u>356.508.533</u>	<u>238.658.878</u>

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	504.407.935	189.568.734
Bảo hiểm y tế	898.522	898.522
Phải trả cổ tức cho cổ đông	6.722.420.594	-
Phải trả, phải nộp khác	305.989.498	330.330.309
	<u>7.533.716.549</u>	<u>520.797.565</u>



17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	65.087.550.000	(350.000)	-	33.358.376.709	9.572.660.926	39.515.229.460	147.533.467.895
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	41.706.825.786	41.706.825.786
Trích lập các quỹ	-	-	-	10.383.536.837	1.670.105.023	(12.053.641.860)	-
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(13.017.440.000)	(13.017.440.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.176.000.000)	(7.176.000.000)
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	-	-	-	-	-	(383.880.000)	(383.880.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(2.054.403.547)	(2.054.403.547)
Trích thưởng tiết kiệm định mức	-	-	-	-	-	(2.133.315.572)	(2.133.315.572)
Trích thưởng khác	-	-	-	-	-	(1.392.355.053)	(1.392.355.053)
Tăng khác	-	-	19.000.000	-	-	-	19.000.000
Số dư cuối năm trước	65.087.550.000	(350.000)	19.000.000	43.741.913.546	11.242.765.949	43.011.019.214	163.101.898.709
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	32.815.443.359	32.815.443.359
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.262.650.490	-	(2.262.650.490)	-
Chi trả cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	(16.271.887.500)	(16.271.887.500)
Tạm ứng cổ tức năm nay (*)	-	-	-	-	-	(7.810.506.000)	(7.810.506.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.625.000.000)	(7.625.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(2.135.785.397)	(2.135.785.397)
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	-	-	-	-	-	(399.120.000)	(399.120.000)
Trích thưởng tiết kiệm định mức	-	-	-	-	-	(4.520.000.000)	(4.520.000.000)
Số dư cuối năm nay	65.087.550.000	(350.000)	19.000.000	46.004.564.036	11.242.765.949	34.801.513.186	157.155.043.171

(*) Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014 tỷ lệ 12%/Cổ phiếu theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/NQHĐQT-Tico ngày 24 tháng 12 năm 2014.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 24 tháng 04 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		41.706.825.786
Thủ lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	0,96	(399.120.000)
Trích thưởng tiết kiệm định mức	10,84	(4.520.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,43	(2.262.650.490)
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	5,12	(2.135.785.397)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18,28	(7.625.000.000)
Chi trả cổ tức (bằng 25% vốn điều lệ)	39,01	(16.271.887.500)

b) Chi tiết vốn đầu tư của Cổ đông

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Công nghiệp In Bao bì Liksin-TNHH MTV	82,21	53.508.470.000	82,21	53.508.470.000
Vốn góp của Cổ đông khác	17,79	11.579.080.000	17,79	11.579.080.000
	10000%	65.087.550.000	10000%	65.087.550.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	65.087.550.000	65.087.550.000
- Vốn góp cuối năm	65.087.550.000	65.087.550.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	16.271.887.500	13.017.440.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận đầu năm	7.810.506.000	-

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.508.755	6.508.755
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Cổ phiếu phổ thông	6.508.755	6.508.755
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	35	35
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	6.508.720	6.508.720
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

c) Các quỹ của Công ty

	31/12/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	46.004.564.036	43.741.913.546
Quỹ dự phòng tài chính	11.242.765.949	11.242.765.949
	<u>57.247.329.985</u>	<u>54.984.679.495</u>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

18 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu thuận thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.724.220.209.530	1.591.591.783.982
	<u>1.724.220.209.530</u>	<u>1.591.591.783.982</u>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.622.551.634.776	1.481.551.969.266
Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.342.100.360	-
	<u>1.626.893.735.136</u>	<u>1.481.551.969.266</u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi	787.930.891	1.729.801.088
Cổ tức, lợi nhuận được chia	372.309.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	507.409.882	733.549.174
	<u>1.667.649.773</u>	<u>2.463.350.262</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	9.348.064.427	10.401.359.711
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.509.895.122	11.198.392.945
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	27.943.019	68.710
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(31.690.899)	(484.271.547)
	15.854.211.669	21.115.549.819

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.692.714.724	1.246.747.920
Chi phí nhân công	5.506.868.496	4.740.701.661
Chi phí khấu hao tài sản cố định	315.727.476	315.727.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.905.415.135	2.506.606.979
Chi phí khác bằng tiền	4.651.800.179	2.812.527.579
	16.072.526.010	11.622.311.615

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	103.394.455	86.710.908
Chi phí nhân công	12.814.860.557	11.601.357.279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.079.140	87.079.140
Thuế, phí, lệ phí	1.107.558.902	4.060.164.030
Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	271.599.326	163.810.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.565.042	-
Chi phí khác bằng tiền	12.070.285.328	8.554.239.465
	26.503.342.750	24.553.360.848

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	99.636.365	557.727.272
Hàng thừa sau kiểm kê	54.624.051	240.471.207
Thu tiền bồi thường bảo hiểm	1.345.140.596	834.456.733
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	960.000.000	-
Thu nhập khác	21.765.167	789.359.789
	2.481.166.179	2.422.015.001

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	162.700.325
Hàng thiếu sau kiểm kê	79.243.361	32.496.245
Chi phí quản lý kho bãi	300.000.000	-
Chi phí công trình dở dang đã ngừng thi công	190.867.925	-
Chi phí khác	7.967.402	53.825
	578.078.688	195.250.395

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.467.131.229	57.438.707.302
Các khoản điều chỉnh tăng	1.404.177.273	5.488.818.762
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	1.404.177.273	5.488.818.762
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	43.871.308.502	62.927.526.064
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.651.687.870	15.731.881.516
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	9.747.474.579	1.701.283.034
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(12.996.059.630)	(7.685.689.971)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	6.403.102.819	9.747.474.579

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	32.815.443.359	41.706.825.786
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.815.443.359	41.706.825.786
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.508.720	6.508.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.042	6.408

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.671.253.389	-	136.629.389.662	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	100.472.221.578	(987.019.828)	86.245.397.990	(715.420.502)
Đầu tư dài hạn	2.300.000.000	-	2.300.000.000	-
	<u>219.443.474.967</u>	<u>(987.019.828)</u>	<u>225.174.787.652</u>	<u>(715.420.502)</u>
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			31/12/2014	00/01/1900
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			181.658.723.344	133.883.891.729
Phải trả người bán, phải trả khác			88.985.494.738	172.580.892.864
Chi phí phải trả			356.508.533	238.658.878
			<u>271.000.726.615</u>	<u>306.703.443.471</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.671.253.389	-	-	116.671.253.389
Phải thu khách hàng, phải thu khác	99.485.201.750	-	-	99.485.201.750
Đầu tư dài hạn	-	2.300.000.000	-	2.300.000.000
	216.156.455.139	2.300.000.000	-	218.456.455.139
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	136.629.389.662	-	-	136.629.389.662
Phải thu khách hàng, phải thu khác	85.529.977.488	-	-	85.529.977.488
Đầu tư dài hạn	-	2.300.000.000	-	2.300.000.000
	222.159.367.150	2.300.000.000	-	224.459.367.150

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	181.658.723.344	-	-	181.658.723.344
Phải trả người bán, phải trả khác	88.985.494.738	-	-	88.985.494.738
Chi phí phải trả	356.508.533	-	-	356.508.533
	271.000.726.615	-	-	271.000.726.615
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	133.883.891.729	-	-	133.883.891.729
Phải trả người bán, phải trả khác	172.580.892.864	-	-	172.580.892.864
Chi phí phải trả	238.658.878	-	-	238.658.878
	306.703.443.471	-	-	306.703.443.471

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mỗi quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng Công ty Công nghiệp In Bao bì Liksin-TNHH MT'	Công ty mẹ		
- Trả cổ tức		13.377.210.000	10.701.768.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mỗi quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng Công ty Công nghiệp In Bao bì Liksin-TNHH MT'	Công ty mẹ		
- Phải trả cổ tức		6.421.016.400	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	3.790.520.000	3.166.076.366

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013 căn cứ trên Báo cáo Kiểm toán báo cáo tài chính của Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước	Số liệu trên Báo cáo kiểm toán năm 2013
Bảng cân đối kế toán			
Trả trước cho người bán	132	1.874.450.557	4.460.346.127
Các khoản phải thu khác	135	4.406.738.116	2.832.741.233
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(715.420.502)	(981.002.504)
Hàng tồn kho	141	308.405.428.562	266.299.649.933
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	925.861.667	1.583.332.620
Thuế GTGT được khấu trừ	152	21.485.861.452	21.821.319.571
Tài sản ngắn hạn khác	158	6.751.258.818	6.506.258.818
Tài sản cố định hữu hình	221	83.493.683.785	82.074.752.506
<i>Nguyên giá</i>	222	242.770.477.762	241.739.032.663
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(159.276.793.977)	(159.664.280.157)
Tài sản cố định vô hình	227	5.269.074.099	5.269.074.099
<i>Nguyên giá</i>	228	8.161.711.646	8.161.711.646
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(2.892.637.547)	(2.892.637.547)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9.695.460.025	5.009.268.815
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(31.690.899)	(216.962.446)
Chi phí trả trước dài hạn	261	1.475.132.540	1.788.359.631
Phải trả người bán	312	172.060.095.299	129.954.316.670
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14.489.323.981	11.854.410.794
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	20.240.608
Vốn khác của Chủ sở hữu	413	19.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	43.011.019.214	39.214.452.173

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

Giá vốn hàng bán	11	1.481.551.969.266	1.485.435.637.454
Lợi nhuận gộp và bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	110.039.814.716	106.156.146.528
Chi phí tài chính	22	21.115.549.819	21.300.821.366
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24.553.360.848	25.847.693.550
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	55.211.942.696	49.848.670.259
Thu nhập khác	31	2.422.015.001	1.657.991.638
Lợi nhuận khác	40	2.226.764.606	1.462.741.243
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	57.438.707.302	51.311.411.502
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	15.731.881.516	13.096.968.329
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	41.706.825.786	38.214.443.173

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Lợi nhuận trước thuế	01	57.438.707.302	51.311.411.502
Khấu hao tài sản cố định	02	20.124.152.442	21.244.257.053
Các khoản dự phòng	03	50.081.573	(400.771.976)
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(633.385.923)	(5.035.278.376)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(215.051.388.740)	(172.945.610.111)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(363.831.718)	(518.102.992)

Người lập



Trần Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Trương Văn Ngà

TP. Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Hồ Chí Công

